

Mời các bạn cùng tham khảo ngay hướng dẫn giải Anh Unit 12 lớp 6 A closer look 2 chương trình mới bao gồm bài tập về ngữ pháp "will be able to" theo chủ đề người máy đã được chúng tôi sưu tầm và chọn lọc

Giải các bài tập Unit 12 lớp 6 a closer look 2 SGK trang 61,62

Mời các bạn cùng tham khảo lời giải phần 1-6 SGK A closer look 2 unit 12 lớp 6 hay nhất.

Giải A closer look 2 unit 12 lớp 6 phần 1

Put the words in the correct order. (Sắp xếp các từ theo trật tự đúng để hoàn thành câu.)



1. will be able to/In 2030,/robots/do many things like humans/.
2. be able to/Will robots/talk to us then/?
3. won't be able to/Robots/play football/.
4. be able to/robots/Will/recognise our faces/?

Lời giải chi tiết:

1. In 2030, robots will be able to do many things like humans.(Vào năm 2030, người máy sẽ có thể làm được nhiều thứ như con người.)
2. Will robots be able to talk to us then?(Người máy sẽ có thể nói chuyện với chúng ta không?)
3. Robots won't be able to play football.(Người máy sẽ không thể chơi bóng đá.)
4. Will robots be able to recognize our faces?(Người máy sẽ có thể nhận diện được khuôn mặt chúng ta không?)

Soạn anh 6 unit 12 A closer look 2 phần 2

Will you be good at English when you are in Year 8? (Khi em học lớp 8 em có giỏi tiếng Anh không?)

<p>read an English book</p>  <p>Yes <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/></p>	<p>speak English on the phone</p>  <p>Yes <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/></p>
<p>write an essay in English</p>  <p>Yes <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/></p>	<p>speak English with a group of people</p>  <p>Yes <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/></p>
<p>understand English in conversations</p>  <p>Yes <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/></p>	<p>write a letter to an English friend</p>  <p>Yes <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/></p>

Look at the pictures and tick (✓) Yes or No. Then write what you think you will or won't be able to do when you are in Year 8. (Nhìn vào những bức hình và chọn Yes hoặc No. Sau đó viết ra điều em nghĩ sẽ hoặc sẽ không thể làm được khi em học lớp 8.)

Lời giải chi tiết:

I can read an English book

I can't speak English on the phone

I can't write an essay in English

I can speak English with a group of people

I can understand English in conversations

Giải tiếng anh lớp 6 tập 2 unit 12 A closer look 2 phần 3

Work in pairs. Ask and answer the questions about the activities in 2. Tell the class about your partner. (Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời về những hoạt động trong phần 2. Nói cho lớp nghe về bạn học của em.)

A: Will you be able to read an English book when you are in Year 8.

B: Yes, I will/No, I won't.

Giải tiếng anh lớp 6 unit 12 A closer look 2 phần 4

Fill the gaps with can, can't, could, couldn't, will be able to or won't be able to. (Điền vào chỗ trống với "can, can't, could, couldn't, will be able to" hoặc "won't be able to".)

1. In the past, robots.....teach in classes, but they can now.
2. Robots can't talk now. In 2030, they talk to people.
3. Mr Van run very fast when he was young. Now he
4. In 2030, robots will be able to talk to us, but they do more complicated things.
5. My little sister is very clever. Shealready read some words.

Lời giải chi tiết:

1. couldn't	2. will be able to	3. Could	4 won't	5. can
-------------	--------------------	----------	---------	--------

Hướng dẫn dịch:

1. Trong quá khứ, người máy không thể dạy trong lớp học, nhưng bây giờ chúng có thể.
2. Bây giờ người máy không thể nói chuyện. Vào năm 2030, chúng có thể nói chuyện.
3. Ông Văn có thể chạy rất nhanh khi ông còn trẻ. Bây giờ ông không thể.
4. Vào năm 2030, người máy có thể nói chuyện với chúng ta, nhưng chúng không thể làm nhiều việc phức tạp hơn.

5. Bé em gái của tôi rất thông minh. Cô bé có thể đọc được vài từ.

Soạn unit 12 tiếng anh lớp 6 A closer look 2 phần 5

Complete the sentences. Use will be able to, can, could, and the verbs from the box. (Hoàn thành các câu sau. Sử dụng "will be able to, can, could" và những động từ trong khung.)

1. This robotour faces when the scientists improve it.
2. Home robots are more useful today – theythe bed.
3. Even in the past, robots..... the laundry.
4. Now, robots.....the house. When there's a problem, they send a message to our mobile.

Lời giải chi tiết:

1. will be able to recognize	2. can make	3. could do	4. can
------------------------------	-------------	-------------	--------

Hướng dẫn dịch:

1. Người máy này sẽ nhận ra được khuôn mặt của chúng ta khi những nhà khoa học cải tiến nó.
2. Ngày nay người máy gia đình có ích hơn - chúng có thể dọn giường.
3. Thậm chí trong quá khứ, người máy có thể giặt ủi được.
4. Bây giờ người máy có thể canh gác nhà cửa. Khi có vấn đề gì chúng gửi tin nhắn đến điện thoại của chúng ta.

Giải unit 12 A closer look 2 phần 6

Work in pairs. Look at the information from the table below and tell your partner what Kitty could do in the past, can do now and will be able to do in the future. (Làm việc theo cặp. Xem thông tin ở bảng bên dưới và nói cho bạn học nghe người máy Kitty có thể làm gì trong quá khứ, có thể làm gì ở hiện tại và sẽ có thể làm gì trong tương lai.)

In the past, Kitty could lift heavy things.

Now, it can lift heavy things, make coffee and guard our house.

In the future, it will be able to lift heavy things, make coffee, guard our house and understand what we say.

Hướng dẫn dịch:

Trong quá khứ, Kitty có thể nâng vật nặng.

Bây giờ, nó có thể nâng vật nặng, pha cà phê và canh gác nhà cửa.

Trong tương lai, nó sẽ có thể nâng vật nặng, pha cà phê, canh gác nhà cửa và hiểu chúng ta nói gì.

Ngoài nội dung trên, các em xem và tham khảo thêm các môn học khác được chia theo từng khối lớp tại chuyên trang của chúng tôi.